Giáo dục bằng tiếng Đức

113 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**der Lehrer** A1 /deːɐ̯ 'leːʁɐ/ số nhiều die Lehrer	Giáo viên	A1–A2
2	**der Student** A1 /deːɐ̯ ʃtu'dɛnt/ số nhiều die Studenten	Sinh viên nam	A1–A2
3	**die Studentin** A1 /diː ʃtu'dɛntɪn/ số nhiều die Studentinnen	Sinh viên nữ	A1–A2
4	**die Schule** A1 /diː 'ʃuːlə/ số nhiều die Schulen	Trường học	A1–A2
5	**die Universität** A1 /diː univɛʁzi'tɛːt/ số nhiều die Universitäten	Trường đại học	A1–A2
6	**das Dekanat** C1 /das deka'naːt/ số nhiều die Dekanate	Văn phòng trưởng khoa	C1
7	**das Wahlpflichtfach** B2 /das 'vaːlpflɪçtˌfax/ số nhiều die Wahlpflichtfächer	Môn tự chọn bắt buộc	C1
8	**der Lehrstuhl** C1 /deːɐ̯ 'leːɐ̯ˌʃtuːl/ số nhiều die Lehrstühle	Ghế giáo sư	C1
9	**das Buch** A1 /das 'buːx/ số nhiều die Bücher	Sách	A1–A2
10	**die Exmatrikulation** C1 /diː ɛksmatʁikula'tsi̯oːn/ số nhiều die Exmatrikulationen	Xóa tên khỏi danh sách sinh viên	C1
11	**die Immatrikulation** B2 /diː ʔɪmatʁikula'tsi̯oːn/ số nhiều die Immatrikulationen	Nhập học	C1
12	**die Disputation** C2 /diː dɪsputa'tsi̯oːn/ số nhiều die Disputationen	Buổi bảo vệ luận án	C1
13	**die Habilitation** C1 /diː habilita'tsi̯oːn/ số nhiều die Habilitationen	Bằng đủ tư cách giảng dạy đại học	C1
14	**der Kindergarten** A1 /deːɐ̯ 'kɪndɐˌgaʁtən/ số nhiều die Kindergärten	Mẫu giáo	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**das Heft** A1 /das 'hɛft/ số nhiều die Hefte	Quyển vở	A1–A2
16	**die Bibliothek** A1 /di: bibl̩jo'te:k/ số nhiều die Bibliotheken	Thư viện	A1–A2
17	**die Schlüsselkompetenz** C1 /di: 'ʃlʏsl̩kɔmpəˌtɛnt͡s/ số nhiều die Schlüsselkompetenzen	Năng lực cốt lõi	C1
18	**der Elternabend** B1 /de:ɐ̯ 'ɛltɐnˌʔa:bənt/ số nhiều die Elternabende	Buổi họp phụ huynh	B1–B2
19	**der Studierendenrat** B2 /de:ɐ̯ ʃtu'di:ʁəndənˌʁa:t/ số nhiều die Studierendenräte	Hội đồng sinh viên	C1
20	**die Beurlaubung** C1 /di: bə'ʔu:ɐ̯laʊ̯bʊŋ/ số nhiều die Beurlaubungen	Nghỉ phép	C1
21	**das Urlaubssemester** B2 /das 'u:ɐ̯laʊ̯pszeˌmɛstɐ/ số nhiều die Urlaubssemester	Học kỳ nghỉ phép	C1
22	**das Doppelstudium** C1 /das 'dɔpl̩ˌʃtu:di̯ʊm/ số nhiều die Doppelstudien	Bằng kép	C1
23	**der Gasthörer** B2 /de:ɐ̯ 'gastˌhø:ʁɐ/ số nhiều die Gasthörer	Sinh viên dự thính	C1
24	**der Radiergummi** A1 /de:ɐ̯ ʁa'di:ɐ̯ˌgʊmi/ số nhiều die Radiergummis	Cục tẩy	A1–A2
25	**der Studentenausweis** A2 /de:ɐ̯ ʃtu'dɛntn̩ˌʔaʊ̯svaɪ̯s/ số nhiều die Studentenausweise	Thẻ sinh viên	B1–B2
26	**der Schüler** A1 /de:ɐ̯ 'ʃy:lɐ/ số nhiều die Schüler	Học sinh nam	A1–A2
27	**die Schülerin** A1 /di: 'ʃy:ləʁɪn/ số nhiều die Schülerinnen	Học sinh nữ	A1–A2
28	**der Professor** A2 /de:ɐ̯ pʁo'fɛso:ɐ̯/ số nhiều die Professoren	Giáo sư	A1–A2
29	**das Zeugnis** A2 /das 'tsɔʏknɪs/ số nhiều die Zeugnisse	Học bạ	B1–B2
30	**der Ranzen** A2 /de:ɐ̯ 'ʁant͡sən/ số nhiều die Ranzen	Cặp sách	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**die Klassenarbeit** A2 /diː ˈklasn̩ˌʔaʁbaɪ̯t/ số nhiều die Klassenarbeiten	Bài kiểm tra trên lớp	B1–B2
32	**die Nachhilfe** B1 /diː ˈnaːxˌhɪlfə/	Gia sư	B1–B2
33	**der Stift** A1 /deːɐ̯ ˈʃtɪft/ số nhiều die Stifte	Cái bút	A1–A2
34	**die Tafel** A1 /diː ˈtaːfl̩/ số nhiều die Tafeln	Cái bảng	A1–A2
35	**das Graduiertenkolleg** C1 /das gʁaduˈiːʁtənkɔˌleːk/ số nhiều die Graduiertenkollegs	Trường sau đại học	C1
36	**die Klasse** A1 /diː ˈklasə/ số nhiều die Klassen	Lớp học	A1–A2
37	**die Hausaufgaben** A1 /diː ˈhaʊ̯sˌʔaʊ̯fgaːbən/	Bài tập về nhà	A1–A2
38	**der Unterricht** A1 /deːɐ̯ ˈʊntɐʁɪçt/	Tiết học	A1–A2
39	**die Note** A2 /diː ˈnoːtə/ số nhiều die Noten	Điểm số	A1–A2
40	**der Test** A1 /deːɐ̯ ˈtɛst/ số nhiều die Tests	Bài kiểm tra	A1–A2
41	**die Grundschule** A2 /diː ˈgʁʊntˌʃuːlə/ số nhiều die Grundschulen	Trường tiểu học	A1–A2
42	**die Hochschule** B1 /diː ˈhoːxˌʃuːlə/ số nhiều die Hochschulen	Trường cao đẳng	A1–A2
43	**das Praktikum** A2 /das ˈpʁaktikʊm/ số nhiều die Praktika	Kỳ thực tập	B1–B2
44	**das Lernziel** B1 /das ˈlɛʁnˌtsiːl/ số nhiều die Lernziele	Mục tiêu học tập	B1–B2
45	**der Campus** B1 /deːɐ̯ ˈkampʊs/ số nhiều die Campus	Khuôn viên đại học	B1–B2
46	**der Hörsaal** B1 /deːɐ̯ ˈhøːɐ̯ˌzaːl/ số nhiều die Hörsäle	Giảng đường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**die Vorlesung** B1 /di: 'foːɐ̯ˌleːzʊŋ/ số nhiều die Vorlesungen	Bài giảng đại học	B1–B2
48	**die Klausur** B1 /di: klaʊ̯'zuːɐ̯/ số nhiều die Klausuren	Bài thi	B1–B2
49	**das Modul** B2 /das mo'duːl/ số nhiều die Module	Mô-đun	B1–B2
50	**das Referat** B1 /das ʁefe'ʁaːt/ số nhiều die Referate	Bài báo cáo miệng	B1–B2
51	**die Mittagspause** A2 /di: 'mɪtaːksˌpaʊ̯zə/ số nhiều die Mittagspausen	Giờ nghỉ trưa	A1–A2
52	**die Pause** A1 /di: 'paʊ̯zə/ số nhiều die Pausen	Giờ giải lao	A1–A2
53	**das Semester** A2 /das ze'mɛstɐ/ số nhiều die Semester	Học kỳ	B1–B2
54	**die Seminararbeit** B2 /di: zemi'naːɐ̯ˌʔaʁbaɪ̯t/ số nhiều die Seminararbeiten	Tiểu luận môn học	B1–B2
55	**die Einschreibung** B2 /di: 'ʔaɪ̯nʃʁaɪ̯bʊŋ/ số nhiều die Einschreibungen	Việc ghi danh	B1–B2
56	**das Auslandssemester** B1 /das 'ʔaʊ̯slantszeˌmɛstɐ/ số nhiều die Auslandssemester	Học kỳ ở nước ngoài	B1–B2
57	**die Doktorarbeit** B2 /di: 'dɔkto:ɐ̯ˌʔaʁbaɪ̯t/ số nhiều die Doktorarbeiten	Luận án tiến sĩ	B1–B2
58	**die Dissertation** C1 /di: dɪsɛʁta'tsi̯oːn/ số nhiều die Dissertationen	Luận án	B1–B2
59	**das Lineal** A2 /das line'ʔaːl/ số nhiều die Lineale	Cái thước kẻ	A1–A2
60	**die Mensa** A1 /di: 'mɛnza/ số nhiều die Mensen	Nhà ăn sinh viên	A1–A2
61	**der Stundenplan** A2 /deːɐ̯ 'ʃtʊndənˌplaːn/ số nhiều die Stundenpläne	Thời khóa biểu	A1–A2
62	**der Assistent** B1 /deːɐ̯ asɪ'stɛnt/ số nhiều die Assistenten	Trợ lý	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**BAföG** B2 /'ba:fœk/ das	BAföG	B1–B2
64	**das Stipendium** B1 /das ʃti'pɛndi̯ʊm/ số nhiều die Stipendien	Học bổng	B1–B2
65	**das Diplom** B1 /das di'plo:m/ số nhiều die Diplome	Bằng Diplom	B1–B2
66	**der Bachelor** B1 /de:ɐ̯ 'bɛtʃəlɐ/ số nhiều die Bachelor	Cử nhân	B1–B2
67	**die Promotion** B2 /di: pʁomo'tsi̯o:n/ số nhiều die Promotionen	Việc lấy bằng tiến sĩ	B1–B2
68	**der Studiengang** B1 /de:ɐ̯ 'ʃtu:di̯ən‚gaŋ/ số nhiều die Studiengänge	Chương trình học	B1–B2
69	**die Fakultät** B2 /di: fakʊl'tɛ:t/ số nhiều die Fakultäten	Khoa	B1–B2
70	**die Betreuung** B2 /di: bə'tʁɔi̯ʊŋ/ số nhiều die Betreuungen	Sự hướng dẫn	B1–B2
71	**der Schulhof** A2 /de:ɐ̯ 'ʃu:l‚ho:f/ số nhiều die Schulhöfe	Sân trường	A1–A2
72	**der Schulbus** A2 /de:ɐ̯ 'ʃu:l‚bʊs/ số nhiều die Schulbusse	Xe buýt trường học	A1–A2
73	**das Lehrerzimmer** A2 /das 'le:ʁɐ‚tsɪmɐ/ số nhiều die Lehrerzimmer	Phòng giáo viên	A1–A2
74	**der Computerraum** A2 /de:ɐ̯ kɔm'pju:tɐ‚ʁaʊ̯m/ số nhiều die Computerräume	Phòng máy tính	A1–A2
75	**die Schuluniform** A2 /di: 'ʃu:lʔuni‚fɔʁm/ số nhiều die Schuluniformen	Đồng phục học sinh	A1–A2
76	**Erasmus** B1 /e'ʁasmʊs/ das	Erasmus	A1–A2
77	**der Master** B1 /de:ɐ̯ 'ma:stɐ/ số nhiều die Master	Bằng thạc sĩ	A1–A2
78	**die Tagung** B2 /di: 'ta:gʊŋ/ số nhiều die Tagungen	hội thảo chuyên đề	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**der Kongress** B2 /deːɐ̯ kɔŋˈgʁɛs/ số nhiều die Kongresse	Đại hội khoa học	B1–B2
80	**Soft Skills** B2 /ˈsɔft ˌskɪls/ der · số nhiều die Soft Skills	Kỹ năng mềm	B1–B2
81	**die Freistunde** B1 /diː ˈfʁaɪˌʃtʊndə/ số nhiều die Freistunden	Tiết trống	A1–A2
82	**der Workshop** B1 /deːɐ̯ ˈvœːɐ̯kʃɔp/ số nhiều die Workshops	Buổi hội thảo thực hành	A1–A2
83	**das Seminar** B1 /das zemiˈnaːɐ̯/ số nhiều die Seminare	Hội thảo chuyên đề	B1–B2
84	**die Klassenfahrt** A2 /diː ˈklasn̩ˌfaːɐ̯t/ số nhiều die Klassenfahrten	Chuyến đi của trường	A1–A2
85	**das Lernmaterial** B1 /das ˈlɛʁnmateˌʁi̯aːl/ số nhiều die Lernmaterialien	Tài liệu học tập	A1–A2
86	**die Fußnote** B2 /diː ˈfuːsˌnoːtə/ số nhiều die Fußnoten	Chú thích	B1–B2
87	**die Glocke** A2 /diː ˈglɔkə/ số nhiều die Glocken	Chuông	A1–A2
88	**der Rektor** B2 /deːɐ̯ ˈʁɛktoːɐ̯/ số nhiều die Rektoren	Hiệu trưởng	B1–B2
89	**die Dekanin** C1 /diː deˈkaːnɪn/ số nhiều die Dekaninnen	Nữ trưởng khoa	B1–B2
90	**das Experiment** B1 /das ɛkspeʁiˈmɛnt/ số nhiều die Experimente	Cuộc thí nghiệm	A1–A2
91	**die Projektwoche** B1 /diː pʁoˈjɛktˌvɔxə/ số nhiều die Projektwochen	Tuần dự án	B1–B2
92	**der Seminarraum** B1 /deːɐ̯ zemiˈnaːɐ̯ˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Seminarräume	Phòng hội thảo	B1–B2
93	**das Tutorium** B2 /das tuˈtoːʁi̯ʊm/ số nhiều die Tutorien	Hướng dẫn	B1–B2
94	**die Matrikelnummer** B1 /diː maˈtʁiːkəlˌnʊmɐ/ số nhiều die Matrikelnummern	Mã số sinh viên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**die Studienordnung** B2 /diː ˈʃtuːdi̯ənˌʔɔʁdnʊŋ/ số nhiều die Studienordnungen	Quy định học tập	B1–B2
96	**Credit Points** B2 /ˈkʁɛdɪt ˌpɔɪ̯nts/ der · số nhiều die Credit Points	Tín chỉ	B1–B2
97	**der Leistungspunkt** B2 /deːɐ̯ ˈlaɪ̯stʊŋsˌpʊŋkt/ số nhiều die Leistungspunkte	Đơn vị tín chỉ	B1–B2
98	**das Alumni-Netzwerk** C1 /das ʔaˈlʊmniˌnɛt͡svɛʁk/ số nhiều die Alumni-Netzwerke	Mạng lưới cựu sinh viên	B1–B2
99	**der Bibliotheksausweis** A2 /deːɐ̯ bibli̯oˈteːksˌʔaʊ̯svaɪ̯s/ số nhiều die Bibliotheksausweise	Thẻ thư viện	B1–B2
100	**das Staatsexamen** B2 /das ˈʃtaːtsʔɛkˌsaːmən/ số nhiều die Staatsexamen	Kỳ thi quốc gia	B1–B2
101	**das Pflichtpraktikum** B2 /das ˈpflɪçtˌpʁaktikʊm/ số nhiều die Pflichtpraktika	Thực tập bắt buộc	B1–B2
102	**das Teilzeitstudium** B2 /das ˈtaɪ̯lt͡saɪ̯tˌʃtuːdi̯ʊm/ số nhiều die Teilzeitstudien	Học bán thời gian	B1–B2
103	**das Vollzeitstudium** B2 /das ˈfɔltsaɪ̯tˌʃtuːdi̯ʊm/ số nhiều die Vollzeitstudien	Học toàn thời gian	B1–B2
104	**die Studienberatung** B2 /diː ˈʃtuːdi̯ənbəˌʁaːtʊŋ/ số nhiều die Studienberatungen	Tư vấn học tập	B1–B2
105	**der Postdoc** C1 /deːɐ̯ ˈpɔstdɔk/ số nhiều die Postdocs	Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ	B1–B2
106	**der Laborkurs** B2 /deːɐ̯ laˈboːɐ̯ˌkʊʁs/ số nhiều die Laborkurse	Khóa học thực hành	B1–B2
107	**das Paper** C1 /das ˈpeɪ̯pɐ/ số nhiều die Papers	Bài báo khoa học	B1–B2
108	**das Hochschulranking** C1 /das ˈhoːxʃuːlˌʁɛŋkɪŋ/ số nhiều die Hochschulrankings	Xếp hạng đại học	B1–B2
109	**der Fachbereich** B2 /deːɐ̯ ˈfaxbəˌʁaɪ̯ç/ số nhiều die Fachbereiche	Khoa chuyên môn	B1–B2
110	**die Sicherheitsschulung** B2 /diː ˈzɪçehaɪ̯tsˌʃuːlʊŋ/ số nhiều die Sicherheitsschulungen	Đào tạo an toàn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**das Reagenzglas** B2 /das ʁeaˈgɛnts͡ˌglaːs/ số nhiều die Reagenzgläser	Ống nghiệm	B1–B2
112	**die Pipette** B2 /diː piˈpɛtə/ số nhiều die Pipetten	Ống nhỏ giọt	B1–B2
113	**der Laborkittel** B2 /deːɐ̯ laˈboːɐ̯ˌkɪtəl/ số nhiều die Laborkittel	Áo khoác phòng thí nghiệm	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/125-giao-duc
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334